

Số: /BC-UBND

Tam Quan Bắc, ngày tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ III/2023

(Kèm theo Công văn số 371/SNV-CCHCVTLT ngày 03/3/2022 của Sở Nội vụ)

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền nên công tác cải cách hành chính tại địa phương đã có sự chuyển biến tích cực. Trong quý III/2023, UBND phường đã ban hành các văn bản chỉ đạo như Kế hoạch số 56a/KH-UBND ngày 28/6/2023 về cải thiện, nâng cao Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước và Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công trên địa bàn phường năm 2023 và các năm tiếp theo; Quyết định số 360a/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 về việc ban hành khung nhiệm vụ, giải pháp cải thiện Chỉ số PAPI, SIPAS, PAR INDEX trên địa bàn phường năm 2023; Thông báo số 72/TB-UBND ngày 10/8/2023 về việc khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích và 02 nhóm thủ tục hành chính liên thông khai sinh, khai tử.

Chỉ đạo và thực hiện nghiêm Quy chế làm việc của cơ quan, Quy chế văn hóa công sở; kiểm tra, giám sát, đôn đốc cán bộ, công chức, người lao động chấp hành nghiêm túc kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công sở, sử dụng có hiệu quả thời gian làm việc; ý thức phục vụ nhân dân của cán bộ, công chức ngày càng chuyển biến tích cực; các thủ tục hành chính được giải quyết và trả kết quả sớm hoặc đúng hẹn.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

Công tác tham mưu xây dựng VBQPPL được UBND thực hiện đúng quy định Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản QPPL.

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, các văn bản QPPL mới đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân trên địa bàn phường để kịp thời nắm bắt thực hiện.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

Việc niêm yết công khai các thủ tục hành chính cũng được UBND phường thực hiện nghiêm túc, đúng với quy định, niêm yết đầy đủ trên 30 lĩnh vực có 157 thủ tục hành chính và 02 nhóm thủ tục hành chính liên thông "khai sinh, khai tử" tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và trên Trang Thông tin điện tử của phường, để cá nhân, tổ chức dễ dàng tiếp cận, tìm hiểu và thực hiện. Gắn với việc công khai các thủ tục hành chính, UBND phường cũng đã công khai địa chỉ tiếp nhận phản ánh kiến nghị về hành chính (Phòng Kiểm soát TTHC - Văn phòng UBND tỉnh), số điện thoại của Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, lãnh đạo địa phương tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và trên các phương tiện thông tin đại chúng để tiếp nhận những phản ánh, kiến nghị về các quy định, thủ tục hành chính; tạo điều kiện để cá nhân và tổ chức giám sát chặt chẽ hoạt động của chính quyền địa phương nói chung, cũng như Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nói riêng.

UBND phường luôn xác định thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả công việc, giảm gây phiền hà, tiêu cực, sách nhiễu của cán bộ, công chức khi giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của phường, tạo sự hài lòng của người dân trong việc cung ứng dịch vụ hành chính công, vì vậy trong thời gian qua công tác chỉ đạo và tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn phường được tăng cường.

Triển khai và thực hiện tốt 02 nhóm thủ tục hành chính liên thông "khai sinh, khai tử" và 05 chỉ tiêu liên quan đến dịch vụ công trực tuyến.

Áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

UBND phường luôn chú trọng xây dựng và không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. Đặc biệt, chú trọng công tác tuyển chọn, đánh giá quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng, nên chất lượng cán bộ, công chức ngày càng được nâng lên về bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật và ngày càng trẻ hóa, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ đề ra.

Hiện nay có 20 cán bộ, công chức (11 cán bộ, 09 công chức), đội ngũ cán bộ, công chức được đào tạo chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có 19/20 cán bộ, công chức có trình độ chuyên môn đại học trở lên, 18/20 có trình độ trung cấp lý luận chính trị.

4. Cải cách chế độ công vụ

Thực hiện nghiêm túc về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong cơ quan hành chính Nhà nước theo Chỉ thị 26 của Thủ tướng chính phủ, đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; thực hiện quy định về đề

án công vụ theo Quyết định 1847 Thủ tướng Chính phủ, thực hiện đảm bảo quy chế làm việc của UBND phường và các quy định về văn hóa nơi công sở.

5. Cải cách tài chính công

Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo kế hoạch được giao: Tính đến hiện tại tổng thu ngân sách trên địa bàn là: 18,4 tỷ đồng đạt 99,8% kế hoạch.

Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: Hàng năm UBND phường ban hành quyết định quy chế chi tiêu nội bộ và Quyết định ban hành quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan đảm bảo. Việc quản lý sử dụng tài sản công trong cơ quan đảm bảo và hiệu quả.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

Việc công khai minh bạch các thủ tục hành chính, thời gian và quy trình giải quyết cho từng loại thủ tục hành chính, mức thu phí và lệ phí tại phòng làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả được thực hiện đúng quy định. Từ đó, nhận thức của người dân đối với công tác cải cách hành chính đã được nâng lên. Người dân hiểu rõ trách nhiệm của bộ máy hành chính trong việc đơn giản hóa các thủ tục, hiểu rõ quyền lợi và nghĩa vụ của công dân đối với nhà nước trong việc thực hiện cải cách hành chính.

Cải cách hành chính, giải quyết thủ tục theo cơ chế một cửa đã thực sự mang lại lợi ích cho người dân, tiết kiệm thời gian và chi phí đi lại của tổ chức, cá nhân. Đồng thời làm giảm thiểu sự phiền hà, những nhiễu, tiêu cực của cán bộ, công chức đối với nhân dân trong thực thi công vụ, nên các tổ chức và công dân rất đồng tình ủng hộ.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Mức độ quan tâm, sử dụng dịch vụ công trực tuyến còn thấp; nguyên nhân chủ yếu là do công tác thông tin tuyên truyền, trình độ ứng dụng về công nghệ thông tin của người dân còn hạn chế, chưa chủ động nghiên cứu, tìm hiểu về lợi ích của việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

V. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRỌNG TÂM

Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, khuyến khích người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích, chứng thực bản sao điện tử; duy trì hệ thống Trang thông tin điện tử của phường vào hoạt động có hiệu quả.

Quán triệt sâu rộng các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về cải cách hành chính. Bảo đảm sự nhất quán, kiên trì, liên tục trong triển khai cải cách hành chính ở địa phương.

Tăng cường, phát huy vai trò giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể đối với công tác cải cách hành chính.

Tiếp tục kiện toàn Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ngày càng hoàn thiện; nâng cao năng lực của đội ngũ công chức làm công tác cải cách hành chính; định kỳ hàng tháng, quý họp để đánh giá tình hình thực hiện, rút kinh nghiệm, đồng thời phát hiện sai phạm để kịp thời chấn chỉnh.

Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành, đánh giá từng công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, nhằm nâng cao năng lực phục vụ nhân dân, thực hiện nghiêm túc các chỉ số và sự đánh giá hài lòng của nhân dân là thước đo cho hiệu quả trong công việc của từng công chức làm việc tại bộ phận.

VI. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Kiến nghị UBND tỉnh, Sở Nội vụ tiếp tục mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, các ngành liên quan, nhất là những người trực tiếp làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

Trên đây là báo cáo kết quả tình hình cải cách hành chính quý III/2023 của UBND phường Tam Quan Bắc./.

Nơi nhận:

- Văn phòng UBND tỉnh;
- Phòng Nội vụ thị xã;
- Lưu: VT, VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Từ Văn Minh

Phụ lục I

**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 371/SNV-CCHCVTLT
ngày 03/3/2022 của Sở Nội vụ)*

**Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	03	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	72	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	25	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	18	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số đơn vị thuộc cơ quan, địa phương đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	Tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
4.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
4.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
5.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	10	
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	
6.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹ đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cơ quan (sở, ngành) tham mưu tỉnh ban hành	Văn bản		
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp huyện	Văn bản		
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.1.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
3.1.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại cơ quan, địa phương	Thủ tục	157	
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		
1.4.3.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	157	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các cơ quan, địa phương tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	286	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	286	
3.2.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.2.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc, đáp ứng các tiêu chí theo quy định	Hoàn thành = 1 Chưa hoàn thành = 0	1	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	0	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	20	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, đơn vị hành chính thuộc và trực thuộc	Người	02	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	42	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	42	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	0	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kể từ đầu năm)	Người		
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			
4.1.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng		
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) thuộc cơ quan, địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập thuộc cơ quan, địa phương	Đơn vị		
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
1.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan, địa phương <i>(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i>	%	100	
1.1.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%		
1.1.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%		
1.1.3.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%	100	
1.2.	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	%		
1.2.1.	<i>Cấp sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>			
1.2.2.	<i>Cấp huyện</i>			
1.2.3.	<i>Cấp xã</i>		100	
2.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
2.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
2.1.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>		
2.1.2.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>		
2.1.3.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>		
2.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
2.2.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.2.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
2.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
2.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
2.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của cơ quan, địa phương	Thủ tục		
2.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
2.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%		
2.4.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	286	
2.4.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	286	
2.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
2.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục		
2.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục		